

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

HÀ NỘI - THÁNG 01 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 14 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 08 năm 2022 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **215.995.830.000 đồng** (Hai trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bu-điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Hải	Ủy viên
Ông Vũ Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Đặng Văn Hiếu	Ủy viên (từ ngày 16/03/2022)
Ông Nguyễn Đắc Trường	Ủy viên (từ ngày 16/03/2022)
Ông Hoàng Trọng Đức	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 16/03/2022)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 16/03/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Trung Hué	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 04/04/2022)
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 21/11/2022)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Đặng Văn Hiếu

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.325.238.389.357	828.591.626.221
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	67.079.636.583	16.891.867.540
1 Tiền	111		67.079.636.583	16.891.867.540
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.958.540.425	75.648.201.515
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	76.958.540.425	75.648.201.515
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820.701.061.539	576.022.416.747
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	493.804.425.782	516.644.669.273
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	196.053.556.924	31.228.478.570
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.500.000.000	2.500.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	166.530.591.468	65.005.254.059
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.187.512.635)	(39.355.985.155)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		346.705.808.470	160.029.140.419
1 Hàng tồn kho	141	V.5	346.705.808.470	160.029.140.419
V Tài sản ngắn hạn khác	150		13.793.342.340	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V16.1	13.793.342.340	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		270.339.367.326	157.120.366.973
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.236.165.453	6.861.652.957
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	4.625.487.504
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.236.165.453	2.236.165.453
II Tài sản cố định	220		210.869.441.840	124.955.937.979
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	178.423.807.429	124.955.937.979
- Nguyên giá	222		598.216.665.430	519.264.518.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.792.858.001)	(394.308.580.831)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	32.445.634.411	-
- Nguyên giá	225		33.870.149.740	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.424.515.329)	-
III Bất động sản đầu tư	230	V.7	-	-
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		18.854.471.238	10.035.098.516
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	9.852.908.638	1.033.535.916
V Đầu tư tài chính dài hạn			19.162.767.403	8.513.737.497
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.10	27.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(15.568.732.597)	(14.217.762.503)
VI Tài sản dài hạn khác	260		19.216.521.392	6.753.940.024
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	19.216.521.392	6.753.940.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.595.577.756.683	985.711.993.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.246.584.927.279	639.791.771.568
I Nợ ngắn hạn	310		1.190.574.735.523	614.563.041.766
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		337.909.999.835	213.805.790.191
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		336.998.470.125	131.322.067.920
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.3	624.406.889	6.511.396.849
4 Phải trả người lao động	314		7.576.731.495	4.198.923.422
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.354.184.225	11.273.481.641
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.746.136.413	1.384.274.199
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.019.513.736	7.730.435.999
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	485.345.068.438	237.835.247.178
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.367	501.424.367
II Nợ dài hạn	330		56.010.191.756	25.228.729.802
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.644.359.000	1.453.631.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	54.365.832.756	14.633.238.930
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	9.141.859.872
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		348.992.829.404	345.920.221.626
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	348.992.829.404	345.920.221.626
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.995.583.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.997.246.404	19.738.697.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.595.577.756.683	985.711.993.194

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

✓Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Lộc

Võ Thị Hải An

Đặng Văn Hiếu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ - QUÝ 4 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	405.919.078.992	194.926.631.829	880.793.693.080	756.628.432.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	405.919.078.992	194.926.631.829	880.793.693.080	756.628.432.948
4. Giá vốn hàng bán	11	22	387.779.980.869	187.121.334.547	826.301.935.132	727.618.765.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	23	18.139.098.123	7.805.297.282	54.491.757.948	29.009.667.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.453.852.042	1.328.317.414	4.371.550.731	4.888.333.542
7. Chi phí tài chính	22		8.058.024.622	3.953.318.625	26.304.004.304	16.338.206.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.752.615.896	4.120.257.662	24.953.034.210	16.524.188.082
8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	25	0	0	-9.141.859.872	-17.588.371.571
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.793.834.329	1.782.211.210	36.657.836.495	30.395.025.982
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.741.091.214	3.398.084.861	5.043.327.752	4.753.140.013
12. Thu nhập khác	31	27	834.593.010	-212.278.617	1.056.911.133	1.535.359.307
13. Chi phí khác	32	28	132.870.936	-586.495.000	789.594.439	472.520.000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		701.722.074	374.216.383	267.316.694	1.062.839.307
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.442.813.288	3.772.301.244	5.310.644.446	5.815.979.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	739.616.374	760.999.167	2.238.036.668	2.203.906.464
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2.703.196.914	3.011.302.077	3.072.607.778	3.612.072.856
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		2.703.196.914	3.011.302.077	3.072.607.778	3.612.072.856
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	125	151	142	181
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập



Nguyễn Thị Lộc

Phụ trách kế toán



Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.310.644.446	5.815.979.320
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.493.737.759	22.488.799.728
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	182.497.574	(20.444.070.063)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(4.888.333.542)
Chi phí lãi vay	06	24.953.034.210	16.524.188.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.939.913.989	19.496.563.525
Biến động các khoản phải thu	09	(244.678.644.792)	60.766.036.180
Biến động hàng tồn kho	10	(186.676.668.051)	(30.120.175.353)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	201.145.664.251	(42.776.094.721)
Biến động chi phí trả trước	12	(12.462.581.368)	1.447.381.220
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.535.654.881)	(17.601.367.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.681.632.752)	(816.206.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(501.200.000)	(554.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(213.450.803.604)	(10.158.662.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(12.687.554.632)	(15.991.462.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	77.314.815	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.636.113.428)	(1.573.208.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.582.891.101	5.505.566.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.563.462.144)	(12.059.104.661)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	707.027.619.468	448.008.926.055
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(419.785.204.382)	(421.879.987.477)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.380.295)	(26.009.906.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	287.202.034.791	119.031.878

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	50.187.769.043	(22.098.735.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.891.867.540	38.990.603.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	67.079.636.583	16.891.867.540

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**Tổng giám đốc**

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Lộc

Võ Thị Hải An

Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

*(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 14 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 08 năm 2022 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **215.995.830.000 đồng** (Hai trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Công ty có chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách công ty con:**

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ bốn vào ngày 19/8/2020.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

2. Công ty Cổ phần hệ thống giáo dục Quốc tế VIMECO (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109974057 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/04/2022.

Vốn điều lệ: **100.000.000.000 VND** (Một trăm tỷ đồng)

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 99,97%.

Điện thoại: (84) 024 22250930

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

*(tiếp theo)***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kê toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

*(tiếp theo)***10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.412.123.966	1.246.082.966
Tiền gửi ngân hàng	62.667.512.617	15.645.784.574
Tổng cộng	67.079.636.583	16.891.867.540
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2.1 Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.958.540.425	24.648.201.515
Ngân hàng Công thương Thăng Long	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng cộng	76.958.540.425	75.648.201.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	493.804.425.782	516.644.669.273
Trả trước cho người bán ngắn hạn	196.053.556.924	31.228.478.570
Tổng cộng	689.857.982.706	547.873.147.843
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu các tổ, đội thi công	120.835.639.473	23.631.149.978
Phải thu lãi tiền gửi	1.673.429.045	1.779.623.657
Phải thu Tổng Công ty Vinaconex	12.031.312.631	13.368.125.146
Phải thu dự án Cao xanh Hà Khánh	24.549.496.556	24.549.196.556
Phải thu khác	7.440.713.763	1.677.158.722
Tổng cộng	166.530.591.468	65.005.254.059
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.801.538.109	5.674.654.688
Nguyên, nhiên, vật liệu	3.801.538.109	5.674.654.688
Công cụ dụng cụ	221.741.187	185.902.578
Bảo hộ lao động	221.741.187	185.902.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	342.682.529.174	154.168.583.153
Giá gốc hàng tồn kho	346.705.808.470	160.029.140.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	346.705.808.470	160.029.140.419

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

6.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	42.093.146.074	322.021.368.473	147.158.516.382	7.991.487.881	519.264.518.810
Mua trong năm		61.418.061.612	8.730.287.165	9.813.258.432	79.961.607.209
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
Bàn giao góp vốn					-
Thanh lý, nhượng bán		(797.834.000)		(211.626.589)	(1.009.460.589)
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	42.093.146.074	382.641.596.085	155.888.803.547	17.593.119.724	598.216.665.430
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	36.336.702.433	234.686.947.522	115.624.304.859	7.660.626.017	394.308.580.831
Khấu hao trong năm	2.496.170.324	13.804.819.021	9.735.689.792	457.058.622	26.493.737.759
Bàn giao góp vốn					-
Thanh lý, nhượng bán		(797.834.000)		(211.626.589)	(1.009.460.589)
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	38.832.872.757	247.693.932.543	125.359.994.651	7.906.058.050	419.792.858.001
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5.756.443.641	87.334.420.951	31.534.211.523	330.861.864	124.955.937.979
Số cuối kỳ	3.260.273.317	134.947.663.542	30.528.808.896	9.687.061.674	178.423.807.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	11.842.371.963	22.027.777.777	33.870.149.740
Số cuối kỳ	11.842.371.963	22.027.777.777	33.870.149.740
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	-	-
Trích khấu hao trong kỳ	789.491.460	635.023.869	1.424.515.329
Số cuối kỳ	789.491.460	635.023.869	1.424.515.329
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	11.052.880.503	21.392.753.908	32.445.634.411

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xây dựng trạm base gia cố tại Đồng Nai	-	1.033.535.916
Sửa chữa Trụ sở làm việc Công ty	9.852.908.638	-
Tổng cộng	9.852.908.638	1.033.535.916

10. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000
Công ty CP hệ thống giáo dục Quốc tế Vimeco	12.000.000.000	-
Tổng cộng	27.369.000.000	15.369.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	(10.196.232.597)	(8.845.262.503)
Cộng khoản dự phòng vào Công ty con	(10.196.232.597)	(8.845.262.503)

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIMECO	7.362.500.000	7.362.500.000
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	7.362.500.000	7.362.500.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Vipaco	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP đá trắng Yên Bình	(60.000.000)	(60.000.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.990.000.000	1.990.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

13. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			
Số dư đầu kỳ		6.753.940.024	8.675.321.244
Tăng trong kỳ		22.160.698.217	7.237.206.037
Phân bổ trong kỳ		(9.698.116.849)	(9.158.587.257)
Tổng cộng		19.216.521.392	6.753.940.024
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ
	VND	VND	VND
15.1 Thuế GTGT được khấu trừ	-	72.033.005.487	85.826.347.827
	-	72.033.005.487	85.826.347.827
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ
	VND	VND	VND
15.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
Thuế TNDN hiện hành	226.339.003	226.339.003	-
	226.339.003	226.339.003	-
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ
	VND	VND	VND
15.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT đầu ra nội địa	5.217.171.418		5.217.171.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.155.114.141	2.681.632.752
Thuế thu nhập cá nhân	294.678.447	1.350.170.015	1.493.922.962
Thuế tài nguyên, phí MT	-	18.176.000	18.176.000
Thuế đất phi NN	-	137.433.612	137.433.612
Tiền thuê đất	0	4.356.219.229	4.356.219.229
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000
	5.511.849.865	9.020.112.997	13.907.555.973
			624.406.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh	2.443.881.839	5.733.277.505
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án CT4	243.707.907	3.300.183.611
Lãi vay phải trả	676.394.737	2.240.020.525
Chi phí khác	990.199.742	-
Tổng cộng	4.354.184.225	11.273.481.641

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.001.432.273	1.887.537.927
Các khoản tạm ứng phải trả	2.289.670.678	1.362.911.152
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.083.795.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.728.410.785	3.396.190.980
Tổng cộng	7.019.513.736	7.730.435.999

18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
18.1 Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	55.888.590.074	103.857.249.993	89.023.959.919	41.055.300.000
NH BIDV Hà Đông	314.656.134.442	425.467.684.429	219.623.822.037	108.812.272.050
NH BIDV Hà Thành	71.128.067.022	73.628.067.022	75.794.097.564	73.294.097.564
NH BIDV CN Cầu Giấy	6.554.520.900	10.720.845.300	8.206.730.100	4.040.405.700
NH TMCP VN Thịnh Vượng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	32.117.756.000	21.484.584.136	-	10.633.171.864
Tổng cộng	485.345.068.438	640.158.430.880	392.648.609.620	237.835.247.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH BIDV Hà Đông	41.950.272.724	53.183.272.724	13.021.000.000	1.788.000.000
NH BIDV Hà Thành	9.996.463.782	-	5.535.893.012	15.532.356.794
NH MB Hoàng Quốc Việt	-	-	1.878.358.000	1.878.358.000
NH BIDV Cầu giấy	3.299.696.000	-	2.768.000.000	6.067.696.000
Cty cho thuê tài chính BIDV-SUMI	31.237.156.250	35.170.500.000	3.933.343.750	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(32.117.756.000)	(21.484.584.136)	-	(10.633.171.864)
Tổng cộng	54.365.832.756	66.869.188.588	27.136.594.762	14.633.238.930

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	126.181.523.694	27.352.511.063	353.534.034.757
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.612.072.856	3.612.072.856
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(1.225.885.987)	(1.225.885.987)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	126.181.523.694	19.738.697.932	345.920.221.626
Tăng/giảm trong năm nay	15.995.583.000	(96.181.523.694)	96.181.523.694	15.995.583.000
Lãi trong năm nay	-	-	3.072.607.778	3.072.607.778
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(15.995.583.000)	(15.995.583.000)
Số dư cuối kỳ này	215.995.583.000	30.000.000.000	102.997.246.404	348.992.829.404

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	111.043.440.000	102.818.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	104.952.143.000	97.182.000.000
Tổng cộng	215.995.583.000	200.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	15.995.583.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	215.995.583.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.995.583.000	10.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	8%	5%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	8%	5%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.599.558	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.599.558	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.599.558	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.558	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.599.558	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

g) Quỹ đầu tư và phát triển

	Số đầu kỳ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	96.181.523.694	-
Tổng cộng	96.181.523.694	0	96.181.523.694	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	501.424.367	-	501.200.000	224.367
Tổng cộng	501.424.367	0	501.200.000	224.367

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.740.573.524	17.650.197.968
Dịch vụ đào tạo mầm non	-	2.781.572.000
Doanh thu các dịch vụ khác	15.740.573.524	14.868.625.968
Doanh thu hợp đồng xây lắp	639.541.519.070	352.005.180.996
Doanh thu sản xuất công nghiệp	225.511.600.486	386.973.053.984
Bê tông thương phẩm	225.511.600.486	386.973.053.984
Tổng cộng	880.793.693.080	756.628.432.948

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.740.573.524	17.650.197.968
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	639.541.519.070	352.005.180.996
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	225.511.600.486	386.973.053.984
Tổng cộng	880.793.693.080	756.628.432.948

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.631.117.357	10.596.866.219
Giá vốn hợp đồng xây dựng	589.597.545.200	345.620.886.399
Giá vốn sản xuất công nghiệp	230.073.272.575	371.401.013.264
Tổng cộng	826.301.935.132	727.618.765.882

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.787.041.181	3.989.466.388
Thu lãi cổ tức	130.000.000	130.000.000
Thu lãi khác	454.509.550	768.867.154
Tổng cộng	4.371.550.731	4.888.333.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

24. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	24.953.034.210	16.474.222.249
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.350.970.094	(185.981.898)
Chi phí tài chính khác	-	49.965.833
Tổng cộng	26.304.004.304	16.338.206.184
25. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	(9.141.859.872)	(17.588.371.571)
Tổng cộng	(9.141.859.872)	(17.588.371.571)
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.912.441.578	16.698.166.541
Chi phí vật liệu quản lý	3.166.453.625	675.845.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.418.273.731	2.252.319.707
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(1.168.472.520)	791.300.764
Chi phí bằng tiền khác	10.326.140.081	9.974.393.162
Tổng cộng	36.657.836.495	30.395.025.982
27. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	91.860.270	-
Các khoản thu nhập khác	965.050.863	1.535.359.307
Tổng cộng	1.056.911.133	1.535.359.307
28. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	789.594.439	472.520.000
Tổng cộng	789.594.439	472.520.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	886.222.154.944	763.052.125.797
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	880.911.510.498	757.236.146.477
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.310.644.446	5.815.979.320
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.879.538.893	1.122.520.000
Các khoản điều chỉnh tăng	6.009.538.893	1.252.520.000
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.009.538.893	1.252.520.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(130.000.000)	(130.000.000)
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(130.000.000)	(130.000.000)
Thu nhập chịu thuế	11.190.183.339	6.938.499.320
Thuế suất	20%	20%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2.238.036.668	1.387.699.864
Số Thuế TNDN còn thiếu do QT thuế năm trước		816.206.600
Cộng số thuế TNDN phải nộp	2.238.036.668	2.203.906.464
 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	 Số cuối kỳ	 Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.072.607.778	3.612.072.856
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.072.607.778	3.612.072.856
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.599.558	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	181

VI. Những thông tin bổ sung:**Số liệu so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà Nội

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Lộc

Phụ trách kế toán



Võ Thị Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Đặng Văn Hiếu